

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	11 - 35



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(780) 383 92 2

Fax : + 84-(780) 383 43 58

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Ủy viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Vạn	Kế toán trưởng

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 35.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài

chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 29 tháng 08 năm 2016.

EM, Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2471/16/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số VIII.4, Công ty đang tiếp tục làm việc với SCIC và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp theo Công văn số 109/ĐTKDV-TCKT ngày 20 tháng 01 năm 2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 4.175.239.987 đồng. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Phạm vi của Báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		458.143.797.923	463.558.666.295
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	35.762.294.182	47.522.033.094
111	1. Tiền		35.762.294.182	47.522.033.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.597.408.591	126.855.496.978
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	74.535.672.871	84.634.993.135
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	9.429.483.135	6.891.097.713
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	17.050.000.000	16.850.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	26.357.526.315	29.108.024.830
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(11.701.126.221)	(11.477.662.937)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	925.852.490	849.044.237
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	303.117.221.130	285.034.837.411
141	1. Hàng tồn kho		303.117.221.130	285.034.837.411
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.666.874.020	4.146.298.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	341.890.525	273.295.264
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.693.836.847	3.690.929.239
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	631.146.648	182.074.309
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		116.063.752.160	109.538.740.560
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.068.160.000	1.603.040.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.068.160.000	1.603.040.000
220	II. Tài sản cố định		87.270.546.738	81.889.021.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	51.358.595.793	48.412.972.647
222	- Nguyên giá		102.291.702.317	97.019.772.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.933.106.524)	(48.606.799.765)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	35.911.950.945	33.476.048.379
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	34.688.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.237.015.718)	(1.212.918.284)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.530.200.213	736.000.000
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	1.530.200.213	736.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	24.166.334.700	24.166.334.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.192.861.000)	(2.192.861.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.028.510.509	1.144.344.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	1.028.510.509	1.144.344.834
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		574.207.550.083	573.097.406.855

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		414.175.787.095	420.479.942.102
310	I. Nợ ngắn hạn		412.112.023.046	418.898.479.602
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	122.337.242.293	117.317.693.670
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	1.370.451.522	1.360.549.761
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1.228.547.103	2.586.314.036
314	4. Phải trả người lao động		12.961.935.443	7.450.931.002
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		50.990.986	1.289.565.742
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	6.584.215.232	6.373.468.101
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	266.615.401.645	282.506.433.018
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	963.238.822	13.524.272
330	II. Nợ dài hạn		2.063.764.049	1.581.462.500
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.21	2.063.764.049	1.581.462.500
337	2. Phải trả dài hạn khác		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		160.031.762.988	152.617.464.753
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	160.031.762.988	152.617.464.753
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.790.657.583	14.397.343.511
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.451.985.405	15.431.001.242
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.976.583.137	2.528.172.157
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.475.402.268	12.902.829.085
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		574.207.550.083	573.097.406.855

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 08 năm 2016.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Côn Văn

NGUYỄN TẤN VẠN

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.830.091.038.667	1.818.545.323.161
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	413.003.696	245.991.742
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.829.678.034.971	1.818.299.331.419
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.781.012.594.323	1.756.885.968.242
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.665.440.648	61.413.363.177
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.652.614.307	2.039.412.785
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	7.033.017.169	5.879.062.568
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.213.906.179	5.306.708.662
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	49.972.348.258	42.323.190.871
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	10.462.300.226	10.113.958.755
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.149.610.698)	5.136.563.768
31	11. Thu nhập khác	VI.8	30.307.785.524	14.719.089.547
32	12. Chi phí khác		65.140.008	715.285.156
40	13. Lợi nhuận khác		30.242.645.516	14.003.804.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.093.034.818	19.140.368.159
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	2.479.632.550	4.254.501.267
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.613.402.268	14.885.866.892

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 29 tháng 08 năm 2016.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Vân

NGUYỄN TẤN VẠN

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

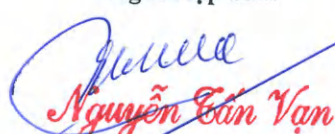
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

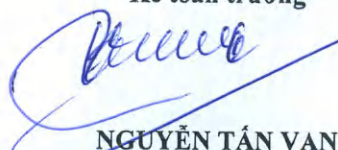
ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.093.034.818	19.140.368.159
	2. Điều chỉnh các khoản		7.942.961.608	6.580.285.779
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		2.659.754.452	2.466.195.921
03	- Các khoản dự phòng		223.463.284	217.734.494
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.154.162.307)	(1.410.353.298)
06	- Chi phí lãi vay		6.213.906.179	5.306.708.662
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.035.996.426	25.720.653.938
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.586.517.496	6.806.131.390
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.082.383.719)	(2.110.563.166)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10.172.498.418	(63.785.499.139)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(417.880.936)	62.475.273
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.323.858.388)	(5.450.439.372)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.965.727.587)	(3.539.456.906)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.846.410.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.856.253.452)	(709.533.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.995.318.258	(43.006.231.711)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.887.281.027)	(1.470.305.604)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		120.926.623	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.200.000.000)	(47.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.000.000.000	81.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.154.162.307	1.410.353.298
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.812.192.097)	33.240.047.694
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		963.474.913.439	859.214.239.693
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(979.365.944.812)	(843.304.389.753)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.833.700)	(64.699.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.942.865.073)	15.845.149.980
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(11.759.738.912)	6.078.965.963
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.522.033.094	39.266.930.489
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	35.762.294.182	45.345.896.452

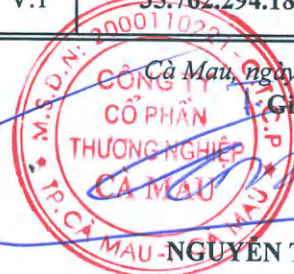
Người lập biểu


Nguyễn Tấn Vạn

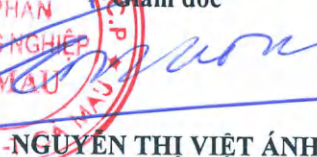
Kế toán trưởng


NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 29 tháng 08 năm 2016.



Giám đốc


NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Khoản mục thu nhập khác kỳ này tăng cao so với kỳ trước là do việc thay đổi chính sách các khoản hàng khuyến mãi, chiết khấu từ nhà cung cấp nên ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55%	55%	55%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Vĩnh Châu
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 06 năm 2016 có 616 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 601 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Công ty Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định - cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

- Chi phí trả trước: Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ trong ngành thực phẩm và xăng, dầu.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Quỹ lương

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐ-2016 ngày 21 tháng 05 năm 2016. Theo đó, đơn giá tiền lương là 7.000.000 đồng X tổng số lao động là 620 người.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý Công ty là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	26.547.110.873	30.917.343.748
1.2	Tiền gửi ngân hàng (*)	9.215.183.309	16.604.689.346
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	35.762.294.182	47.522.033.094

(*) **Tài sản đảm bảo:** Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.000.000.000 đồng).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	74.535.672.871	(2.886.809.127)	84.634.993.135	(2.663.345.843)
- Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm TP.Cà Mau	9.185.694.966	(62.721.818)	7.004.402.940	(62.721.818)
- Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm huyện Cái Nước	8.178.813.434	(320.971.595)	11.734.715.877	(323.316.063)
Các khách hàng khác	57.171.164.471	(2.503.115.714)	65.895.874.318	(2.277.307.962)
Cộng	74.535.672.871	(2.886.809.127)	84.634.993.135	(2.663.345.843)

Tài sản đảm bảo: Thế chấp khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	9.429.483.135	6.891.097.713
- Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	2.365.494.918	225.321.925
- Công ty TNHH Bia và NGK Việt Nam	1.089.864.384	2.877.869.979
- Công ty TNHH DV và Du lịch Nam Việt	1.085.000.000	-
- Các khách hàng khác	4.889.123.833	3.787.905.809
Cộng	9.429.483.135	6.891.097.713

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	16.400.000.000	16.700.000.000
Cho Công ty TNHH MTV Bách Việt vay với lãi suất 6%/năm	16.400.000.000	16.700.000.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	650.000.000	150.000.000
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay với lãi suất 6%/năm	650.000.000	150.000.000
Cộng	17.050.000.000	16.850.000.000

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	7.865.035.551	-	7.865.035.551	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.865.035.551	-	7.865.035.551	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	18.492.490.764 (8.814.317.094)	-	21.242.989.279 (8.814.317.094)	-
- Công ty Cổ phần Duyên Việt	3.304.310.000 (3.304.310.000)	-	3.304.310.000 (3.304.310.000)	-
- CN Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	2.750.993.820	-	2.750.993.820	-
- Ký cược, ký quỹ	6.957.700.000	-	7.602.900.000	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.479.486.944 (5.510.007.094)	-	7.584.785.459 (5.510.007.094)	-
Cộng	26.357.526.315 (8.814.317.094)	-	29.108.024.830 (8.814.317.094)	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-
Cộng	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng tại văn phòng Công ty	185.809.919	89.005.000	185.809.919	124.766.983
- Khách hàng tại cửa hàng điện máy Cà Mau	616.632.640	61.400.400	657.253.640	114.371.700
- Khách hàng tại chi nhánh Kiên Giang	525.669.544	11.324.033	526.591.324	18.094.042
- Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Ngã Năm	416.189.959	236.471.123	430.981.767	305.434.976
- Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm huyện Cái Nước	338.578.210	17.606.615	346.834.490	-23.518.427
- Khách hàng tại cửa hàng điện máy Bạc Liêu	204.033.120	29.294.436	195.064.120	36.491.736
- Khách hàng tại các cửa hàng khác	1.401.011.256	356.013.913	1.651.327.999	707.839.551
- Phải thu khác	8.814.317.093	-	8.814.317.093	-
	12.502.241.741	801.115.520	12.808.180.352	1.330.517.415

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	11.477.662.937	10.384.221.598
Trích lập trong kỳ	267.473.703	331.674.494
Hoàn nhập dự phòng	(44.010.419)	-
Số dư cuối kỳ	11.701.126.221	10.715.896.092

7. **Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng tồn kho	925.852.490	849.044.237
Cộng	925.852.490	849.044.237

8. **Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	303.117.221.130	-	285.034.837.411	-
Cộng	303.117.221.130	-	285.034.837.411	-

Tài sản đảm bảo: Thế chấp hàng hóa trong kho theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam.

9. **Chi phí trả trước**

9a. **Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và tiền thuê nhà.

Chi tiết gồm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	273.295.264	169.394.579
Tăng trong kỳ	678.203.636	473.223.636
Phân bổ trong kỳ	(609.608.375)	(348.251.589)
Số cuối kỳ	341.890.525	294.366.626

9b. **Chi phí trả trước dài hạn**

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	1.144.344.834	724.394.891
Tăng trong kỳ	134.441.931	28.800.000
Phân bổ trong kỳ	(250.276.256)	(216.247.320)
Số cuối kỳ	1.028.510.509	536.947.571

10. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Là khoản thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.

11. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	66.269.213.672	6.396.158.153	23.595.520.956	576.879.631	182.000.000	97.019.772.412
2. Tăng trong kỳ	2.947.062.630	-	2.686.018.184	-	-	5.633.080.814
Tăng do XDCB hoàn thành	2.947.062.630	-	2.686.018.184	-	-	5.633.080.814
3. Giảm trong kỳ	205.150.909	156.000.000	-	-	-	361.150.909
Thanh lý, nhượng bán	205.150.909	156.000.000	-	-	-	361.150.909
4. Số cuối kỳ	69.011.125.393	6.240.158.153	26.281.539.140	576.879.631	182.000.000	102.291.702.317
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	28.452.189.856	5.345.246.024	14.050.484.258	576.879.631	182.000.000	48.606.799.765
2. Tăng trong kỳ	1.718.835.588	151.709.873	765.111.557	-	-	2.635.657.018
Khấu hao trong kỳ	1.718.835.588	151.709.873	765.111.557	-	-	2.635.657.018
3. Giảm trong kỳ	153.350.259	156.000.000	-	-	-	309.350.259
Thanh lý, nhượng bán	153.350.259	156.000.000	-	-	-	309.350.259
4. Số cuối kỳ	30.017.675.185	5.340.955.897	14.815.595.815	576.879.631	182.000.000	50.933.106.524
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	37.817.023.816	1.050.912.129	9.545.036.698	-	-	48.412.972.647
2. Tại ngày cuối kỳ	38.993.450.208	899.202.256	11.465.943.325	-	-	51.358.595.793

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.181.765.599 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
2. Tăng trong kỳ	2.460.000.000	-	2.460.000.000
<i>Tăng do mua mới</i>	2.460.000.000	-	2.460.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	363.696.804	849.221.480	1.212.918.284
2. Tăng trong kỳ	24.097.434	-	24.097.434
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	24.097.434	-	24.097.434
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	387.794.238	849.221.480	1.237.015.718
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	33.476.048.379	-	33.476.048.379
2. Tại ngày cuối kỳ	35.911.950.945	-	35.911.950.945

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.221.480 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	736.000.000	3.949.109.092	4.685.109.092	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định		- 4.938.171.935	3.407.971.722	-	1.530.200.213
Cộng	736.000.000	8.887.281.027	8.093.080.814	-	1.530.200.213

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(2.192.861.000)	(2.192.861.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	<u>(2.192.861.000)</u>	<u>(2.192.861.000)</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả các bên liên quan	694.478.365	452.454.037
Công ty TNHH MTV Bách Việt	694.478.365	452.454.037
Phải trả nhà cung cấp khác	121.642.763.927	116.865.239.633
- Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	41.089.722.010	21.901.974.810
- Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (VN) tại CT - (KG)	12.858.155.372	15.977.929.468
- Các khách hàng khác	67.694.886.545	78.985.335.355
Cộng	<u>122.337.242.292</u>	<u>117.317.693.670</u>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	1.370.451.522	1.360.549.761
- Trần Văn Trung (Trần Thị Kìa)	675.000.000	-
- Các khách hàng khác	695.451.522	1.360.549.761
Cộng	<u>1.370.451.522</u>	<u>1.360.549.761</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	128.499.710	4.082.608.294	(3.954.280.190)	-	256.827.814
Thuế thu nhập Công ty	-	2.457.814.326	2.479.632.550	(3.965.727.587)	-	971.719.289
Thuế thu nhập cá nhân	182.074.309	-	-	(449.072.339)	631.146.648	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	597.852.536	(597.852.536)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Cộng	182.074.309	2.586.314.036	7.170.093.380	(8.976.932.652)	631.146.648	1.228.547.103

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	<i>6.584.215.232</i>	<i>6.373.468.101</i>
- Trung tâm Phát triển Quỹ Nhà và Đất tỉnh Bạc Liêu	2.424.019.408	2.424.019.408
- Các khách hàng khác	4.160.195.824	3.949.448.693
Cộng	6.584.215.232	6.373.468.101

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP In Bạc Liêu	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	266.615.401.645	266.615.401.645	277.506.433.018	277.506.433.018
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương ⁽ⁱ⁾	154.571.743.236	154.571.743.236	189.916.143.827	189.916.143.827
Ngân hàng TNHH MTV HSBC(ii)	87.652.034.825	87.652.034.825	19.314.180.000	19.314.180.000
Ngân hàng TMCP Công Thương(iii)	24.391.623.584	24.391.623.584	58.103.975.765	58.103.975.765
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN	-	-	10.172.133.426	10.172.133.426
Cộng	266.615.401.645	266.615.401.645	282.506.433.018	282.506.433.018

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 108/2016/NHNT ngày 05/05/2016 kèm theo Hợp đồng số 109/2016/NHNT ngày 05/05/2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 06 tháng. Vay bằng tín chấp.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số VNM 152580 ngày 10/12/2015 của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam để đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại (bao gồm phát hành bảo lãnh), với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

- Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của công ty mở tại ngân hàng trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.000.000.000 đồng)

- Thẻ chấp hàng hóa trong kho theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng và hợp đồng bảo hiểm cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm Ngân hàng chấp nhận.

- Thẻ chấp khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng

(iii) Khoản vay theo hợp đồng số 206/2015/860043/HĐTD ngày 26/11/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Vay bằng tín chấp.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích lập từ lợi		Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	Số đầu năm	nhuận		
Quỹ khen thưởng	125.180.815	1.158.052.017	(745.400.000)	537.832.832
Quỹ phúc lợi	(111.656.543)	1.158.052.017	(620.989.484)	425.405.990
Cộng	13.524.272	2.316.104.034	(1.366.389.484)	963.238.822

21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.063.764.049	1.581.462.500
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	2.063.764.049	1.581.462.500
Cộng	2.063.764.049	1.581.462.500

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	6
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	8.580.128.157	145.766.591.668
Tăng trong năm trước	-	-	-	25.282.741.085	25.282.741.085
Giảm trong năm trước	-	-	-	(18.431.868.000)	(18.431.868.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Tăng trong kỳ	-	-	2.393.314.072	10.613.402.268	13.006.716.340
Giảm trong kỳ	-	-	-	(5.592.418.105)	(5.592.418.105)
Số dư cuối kỳ	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	20.451.985.405	160.031.762.988

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	36,63%	44.334.250.000	44.324.350.000
- Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
- Cổ đông khác	39,11%	47.344.630.000	47.344.630.000
Cộng	100%	121.039.120.000	121.039.120.000

22c. **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) *	10.000	10.000

22d. **Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm	15.431.001.242
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.613.402.268
Phân phối trong kỳ:	(5.592.418.105)
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	(1.158.052.017)
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	(1.158.052.017)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(2.393.314.071)
+ <i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS</i>	(883.000.000)

Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ **20.451.985.405**

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐ-2016 ngày 21 tháng 05 năm 2016.

23. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		709.311.732		709.311.732
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,38	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.827.716.161.618	1.813.140.765.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.374.877.049	5.404.557.991
Cộng	<u>1.830.091.038.667</u>	<u>1.818.545.323.161</u>

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	5.674.126.897	21.847.601.655
Công ty TNHH In Bạc Liêu	65.454.546	8.097.000
Cộng	<u>5.739.581.443</u>	<u>21.855.698.655</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hàng bán bị trả lại	413.003.696	245.991.742
Cộng	<u>413.003.696</u>	<u>245.991.742</u>

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa	1.781.012.594.323	1.756.885.968.242
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>1.781.012.594.323</u>	<u>1.756.885.968.242</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.622.307	832.448.298
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	770.540.000	577.905.000
- Lãi bán hàng trả chậm	498.452.000	629.059.487
Cộng	<u>1.652.614.307</u>	<u>2.039.412.785</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	6.213.906.179	5.306.708.662
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(113.990.000)
- Chi phí tài chính khác	819.110.990	686.293.906
Cộng	<u>7.033.017.169</u>	<u>5.879.062.568</u>

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	36.050.602.894	29.283.889.203
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.867.795.749	2.540.924.856
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.648.866.090	2.455.307.556
- Chi phí mua ngoài	6.010.302.713	6.887.266.928
- Chi phí khác bằng tiền	3.394.780.812	1.155.802.328
Cộng	49.972.348.258	42.323.190.871

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	6.930.635.842	6.768.729.653
- Chi phí vật liệu quản lý	32.173.450	28.756.165
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.888.362	10.888.365
- Thuế, phí, lệ phí	891.265.924	724.568.623
- Chi phí dự phòng	223.463.284	331.674.494
- Chi phí mua ngoài	1.107.286.659	721.928.143
- Chi phí khác bằng tiền	1.266.586.705	1.527.413.312
Cộng	10.462.300.226	10.113.958.755

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại	26.479.445.949	13.338.845.188
- Thu từ thanh lý tài sản	172.727.273	-
- Thu từ các khoản nợ đã xóa	-	1.008.879
- Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	490.800	2.353.000
- Thu nhập khác	3.655.121.502	1.376.882.480
Cộng	30.307.785.524	14.719.089.547

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.093.034.818	19.140.368.159
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(694.872.070)	198.273.962

Các khoản điều chỉnh tăng	75.667.930	776.178.962
Các khoản điều chỉnh giảm	(770.540.000)	(577.905.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(770.540.000)	(577.905.000)
Thu nhập tính thuế	12.398.162.748	19.338.642.121
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.479.632.550	4.254.501.267

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.899.969.199	2.569.681.021
Chi phí nhân công	42.981.238.736	36.052.618.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.659.754.452	2.466.195.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.008.855.296	7.609.195.071
Chi phí khác bằng tiền	4.661.367.517	3.739.458.757
Cộng	60.211.185.200	52.437.149.626

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.000.000.000 đồng).

3. Thu tiền từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	963.474.913.439	859.214.239.693
Cộng	963.474.913.439	859.214.239.693

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	979.365.944.812	843.304.389.753
Cộng	979.365.944.812	843.304.389.753

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
---------------	--------	----------

Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.164.829.945	2.179.785.645
Cộng	3.164.829.945	2.179.785.645

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

2. Mọi quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
2.1	Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	100,00%
2.2	Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	55,00%

2.1. Công ty TNHH Bách Việt

2.1.1. Các giao dịch phát sinh trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua hàng hóa	31.311.845.780	20.973.200.029
Trả tiền mua hàng	31.047.171.044	21.148.874.141
Bán hàng hóa	6.013.539.581	24.032.361.820
Thu tiền bán hàng	6.286.514.953	24.032.361.820
Cho vay tiền	37.700.000.000	47.800.000.000
Thu tiền vay	38.000.000.000	81.100.000.000
Cho thuê mặt bằng	228.000.000	360.000.000
Thu tiền thuê mặt bằng	228.000.000	360.000.000

2.1.2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.865.035.551	7.865.035.551
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.400.000.000	16.700.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	694.478.365	452.454.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	891.619.880

2.2. Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Các giao dịch phát sinh trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua hàng hóa	12.908.500	8.906.700
Thanh toán tiền hàng	12.908.500	8.906.700
Cho thuê mặt bằng	72.000.000	-
Trả tiền thuê mặt bằng	72.000.000	-

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	127.500.000	82.499.999
Trả lãi tiền vay	127.500.000	82.499.999

3. Tài sản đảm bảo

- Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.000.000.000 đồng)
- Thẻ chấp hàng hóa trong kho theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng và hợp đồng bảo hiểm cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm được Ngân hàng chấp nhận.
- Thẻ chấp khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng.

4. Nợ tiềm tàng

Ngày 31 tháng 07 năm 2014, SCIC ban hàng công văn số 1740/ĐTKDV-TCKT yêu cầu Công ty phải nộp số tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp với số tiền 2.859.469.313 đồng. Sau đó, SCIC đã có Công văn số 109/ĐTKDV-TCKT ngày 20 tháng 01 năm 2015 xác định lại số tiền chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tăng lên 4.175.239.987 đồng.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiếp tục làm việc với SCIC và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoản lãi chậm nộp trên. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện này.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

6. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu cung cấp dịch vụ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

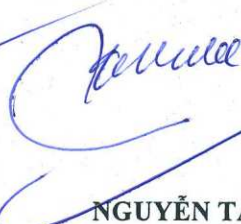
Cà Mau, ngày 29 tháng 08 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN TẤN VẠN

NGUYỄN TẤN VẠN

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH